

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI
TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Hậu Giang.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát Triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 7 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần thứ 1 ngày 12 tháng 7 năm 2023 về vốn chủ sở hữu.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 340.358.000.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

Trụ sở chính: Ấp 2, thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch
Ông Lê Kỳ Hội	Thành viên
Ông Hà Thanh Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Hạnh Phúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên
Ông Lê Văn Tài	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Kỳ Hội	Giám đốc
Ông Hà Thanh Phong	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Anh Thu	Kế toán Trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Văn Lòng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Lê Kỳ Hội

Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Công ty



Lê Kỳ Hội

Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024



Số: C1023402-R/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Hậu Giang** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ vào ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc Công ty chưa trích lập đầy đủ khoản dự phòng phải thu quá hạn, khó đòi và Công ty chưa ghi nhận đầy đủ giá trị khấu hao tài sản cố định vào chi phí ở các niên độ trước. Tuy nhiên, các vấn đề này đã được Công ty xử lý theo quy định trong năm tài chính 2023.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Đỗ Thị Hằng

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4226-2023-005-1

Hà Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.915.473.037	46.396.646.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.098.284.652	7.453.857.570
1. Tiền	111		2.098.284.652	4.453.857.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.567.271.739	21.008.914.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.855.193.027	8.235.019.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.413.869.000	10.295.779.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	552.900.554	2.732.805.867
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(254.690.842)	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3.365.947.892	4.084.343.478
1. Hàng tồn kho	141		3.365.947.892	4.084.343.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.883.968.754	13.849.530.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	390.472.856	7.327.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.449.832.216	13.799.063.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	43.663.682	43.139.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479.758.385.405	422.267.352.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		458.986.615.196	301.991.804.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	458.760.990.196	301.718.679.348
- Nguyên giá	222		689.864.294.526	506.196.680.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.103.304.330)	(204.478.000.956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	225.625.000	273.125.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.375.000)	(106.875.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.848.499.805	115.846.764.499
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.848.499.805	115.846.764.499
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.923.270.404	4.428.784.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	11.923.270.404	4.428.784.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		521.673.858.442	468.663.999.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.493.108.786	129.959.468.740
I. Nợ ngắn hạn	310		16.493.108.786	129.959.468.740
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	315.461.116	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.250.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	-	111.965.640
4. Phải trả người lao động	314		-	142.800.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.212.255.697	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	11.946.141.973	129.704.703.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		505.180.749.656	338.704.530.495
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	505.180.749.656	338.704.530.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		340.358.000.000	292.331.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.358.000.000	292.331.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.194.214.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.948.677.485)	(8.328.038.074)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.328.038.074)	(9.666.644.571)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(23.620.639.411)	1.338.606.497
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		196.771.427.141	53.506.954.500
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		521.673.858.442	468.663.999.235


Nguyễn Thị Lệ Hằng
Người lập

Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2024


Bùi Thị Anh Thư
Kế toán trưởng


Lê Kỳ Hội
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.794.648.798	72.807.966.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.522.300	33.237.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	86.790.126.498	72.774.729.872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	81.119.667.563	63.740.034.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.670.458.935	9.034.695.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	211.670.310	78.472.120
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4.457.233.643	4.206.742.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	9.550.781.573	7.707.101.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(8.125.885.971)	(2.800.676.815)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.795.344.262	4.350.608.950
12. Chi phí khác	32	VI.8	131.754.213	211.325.638
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.663.590.049	4.139.283.312
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.537.704.078	1.338.606.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.537.704.078	1.338.606.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	49	46
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	49	46

Nguyễn Thị Lê Hằng
Người lập

Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Bùi Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Lê Kỳ Hội
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.591.394.553	77.769.551.930
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.950.128.122)	(54.988.225.795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.279.284.651)	(6.740.960.566)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(102.117.660)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.437.239.356	25.333.638.218
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16.540.857.137)	(16.551.671.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.258.363.999	24.720.214.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(36.786.365.828)	(16.942.214.311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172.610.291	66.673.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.613.755.537)	(19.875.540.347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(181.380)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.380)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		2.644.427.082	4.844.674.487
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.453.857.570	2.609.183.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>10.098.284.652</u>	<u>7.453.857.570</u>

Nguyễn Thị Lệ Hằng
Người lập

Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Bùi Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Lê Kỳ Hội
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát Triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 7 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần thứ 1 ngày 12 tháng 7 năm 2023 về vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính: Ấp 2, thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước. Thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm. Cho thuê xe có động cơ. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 121 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 116 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25 năm
Chương trình phần mềm	08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển tạm ghi tăng tài sản cố định với giá trị công trình đề nghị quyết toán và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị tài sản sẽ được ghi nhận đầy đủ sau khi công trình được quyết toán, nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong và tài sản được bàn giao chính thức.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí di dời thay thế đồng hồ hết hạn kiểm định, chi phí lắp đặt ống nhánh, chi phí sửa chữa và thi công công trình các trạm và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên thông báo của ngân hàng theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và công trình xây dựng đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán 2023 áp dụng tại Công ty là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023		01/01/2023	
	Tiền		Tiền	
	2.098.284.652		4.453.857.570	
Tiền mặt	56.310.619		62.916.141	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.041.974.033		4.390.941.429	
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000		3.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (lãi suất từ 3,9%/năm)	8.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	10.098.284.652		7.453.857.570	
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các khách hàng sử dụng nước tại Trạm CNTT Vị Thanh 2	1.049.566.240	-	1.045.079.720	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung Tiến	648.000.000	-	1.741.594.000	-
Khách hàng khác	8.157.626.787	(254.690.842)	5.448.346.277	(254.690.842)
Cộng	9.855.193.027	(254.690.842)	8.235.019.997	(254.690.842)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Toàn Thắng	706.868.000	-	1.477.288.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	980.514.000	-	6.078.213.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Số 1	315.949.000	-	1.484.298.000	-
Các đối tượng khác	410.538.000	-	1.255.980.600	-
Cộng	2.413.869.000	-	10.295.779.600	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	174.820.554	-	2.582.805.867	-
- <i>Tạm chi thu nhập tăng thêm</i>	145.009.595	-	927.489.422	-
- <i>Khoản chênh lệch giá trị quyết toán công trình chờ xử lý</i>	-	-	37.704.878	-
- <i>Phải thu khoản chi thường cuối năm cho nhân viên</i>	-	-	824.649.575	-
- <i>Ban Quản lý dự án Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Hậu Giang</i>	-	-	792.961.992	-
- <i>Lãi dự thu</i>	29.810.959	-	-	-
Tạm ứng	378.080.000	-	150.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Nhanh	365.000.000	-	150.000.000	-
- Ông Trương Công Thân	13.080.000	-	-	-
Cộng	552.900.554	-	2.732.805.867	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.365.947.892	-	4.084.343.478	-
Cộng	3.365.947.892	-	4.084.343.478	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng nhưng vẫn có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 552.907.593 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 32.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	380.000.000	380.000.000
Số dư cuối năm	380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	59.375.000	106.875.000
Khấu hao trong năm	47.500.000	47.500.000
Số dư cuối năm	106.875.000	154.375.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	320.625.000	273.125.000
Số dư cuối năm	273.125.000	225.625.000

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	8.848.499.805	-	115.846.764.499	-
+ Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Long Bình TX Long Mỹ (Nâng cấp công suất 40m3/h lên 100m3/h)	-	-	17.972.579.215	-
+ Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Phương Bình (Nâng cấp công suất từ 30m3/h lên 100m3/h)	-	-	15.283.017.577	-
+ Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng huyện Vị Thủy (Nâng cấp công suất từ 50m3/h lên 100m3/h)	-	-	15.486.386.809	-
+ Trạm cấp nước tập trung liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng huyện Phụng Hiệp (công suất 200m3/h)	-	-	29.986.393.447	-
+ Trạm cấp nước tập trung xã Tân Phước Hưng huyện Phụng Hiệp (công suất 50m3/h)	-	-	19.992.567.825	-
+ Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Hóa Tiến, thành phố Vị Thanh (Nâng cấp công suất từ 35m3/h lên 100m3/h)	-	-	16.418.246.771	-
+ Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước xã Phú Hữu, xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	-	-	359.476.434	-
+ Nâng cấp trạm CNTT Phú Tân	8.104.564.620	-	-	-
+ Nâng cấp trạm CNTT Đông Thạnh	142.444.444	-	-	-
+ Công trình Công ty	601.490.741	-	348.096.421	-
Cộng	8.848.499.805	-	115.846.764.499	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước		31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		390.472.856	7.327.499
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		72.010.416	-
Chi phí sửa chữa		203.778.344	-
Chi phí khác		114.684.096	7.327.499
b. Dài hạn		11.923.270.404	4.428.784.127
Chi phí đồng hồ nước xuất dùng		1.610.863.284	866.764.802
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		683.756.377	863.692.805
Chi phí sửa chữa		8.708.406.673	2.351.854.979
Chi phí khác		920.244.070	346.471.541
Cộng		12.313.743.260	4.436.111.626
10. Phải trả người bán ngắn hạn		31/12/202301/01/2023	
		Giá trịSố có khả năng trả nợ	Giá trịSố có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thanh Dung		35.591.61635.591.616	- -
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Đạt		254.732.500254.732.500	- -
Nhà cung cấp khác		25.137.00025.137.000	- -
Cộng		315.461.116315.461.116	- -
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2023Số phải nộp trong nămSố đã thực nộp trong năm31/12/2023	
a. Phải nộp			
Thuế tài nguyên		-1.216.200.260	1.216.200.260-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		111.965.6401.945.804.058	2.057.769.698-
Cộng		111.965.6403.162.004.318	3.273.969.958-
b. Phải thu			
Thuế giá trị gia tăng		43.139.682-	524.00043.663.682
Cộng		43.139.682-	524.00043.663.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả, phải nộp XDCCB	8.000.000.000	129.704.703.100
UBND tỉnh Hậu Giang	8.000.000.000	129.704.703.100
Các khoản phải trả khác	3.946.141.973	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	3.946.141.973	-
Cộng	11.946.141.973	129.704.703.100

(*) Đây là khoản phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam về việc giảm giá trị còn lại của tài sản cố định theo tờ trình số 03/TTr-BCĐTTNS ngày 12 tháng 05 năm 2023. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam chưa có văn bản tiếp nhận tài sản là các công trình điện.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 33 - 34.

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
UBND tỉnh Hậu Giang	99,22%	337.697.000.000	289.670.400.000
Các cổ đông khác	0,78%	2.661.000.000	2.661.000.000
Cộng	100,00%	340.358.000.000	292.331.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	292.331.400.000	292.331.400.000
Vốn góp đầu năm	292.331.400.000	292.331.400.000
Vốn góp tăng trong năm	48.026.600.000	-
Vốn góp cuối năm	340.358.000.000	292.331.400.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.035.800	29.233.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.035.800	29.233.140
Cổ phiếu phổ thông	34.035.800	29.233.140
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	-	1.194.214.069
Cộng	-	1.194.214.069

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

f. Nguồn vốn đầu tư XDCB

	31/12/2023	01/01/2023
UBND tỉnh Hậu Giang	196.771.427.141	53.506.954.500
Cộng	196.771.427.141	53.506.954.500
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của chủ sở hữu cho các công trình nâng cấp mở rộng, phát triển ống cấp nước tại thời điểm 31/12/2023 đã được quyết toán:		
	31/12/2023	01/01/2023
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Đông Phước A, Đông Phước, huyện Châu Thành	41.364.000	4.372.283.500
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Vị Bình, Vị Thắng, Vĩnh Tường, Vĩnh Trung, Vị Thanh, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	1.958.739.000	6.990.154.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thạnh Xuân, Trường Long A, Trường Long Tây, Nhơn Nghĩa A, Tân Hòa, huyện Châu Thành A	4.161.608.000	7.297.041.500
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thuận Hòa, Xà Phiền, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	2.155.668.000	6.838.971.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Hòa An, Phụng Hiệp, Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Thạnh Hòa, Tân Long, huyện Phụng Hiệp	3.705.381.000	22.646.226.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Long Bình, Long Phú, Long Trị, Long Trị A, thị xã Long Mỹ	939.605.000	5.362.278.500
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hòa Tiến, TP. Vị Thanh (Nâng công suất từ 35m ³ /h lên 100m ³ /h)	17.657.717.901	-
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	16.749.445.404	-
Trạm cấp nước tập trung xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 50m ³ /h)	21.366.761.415	-
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Phương Phú, huyện Phụng Hiệp (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	14.802.583.458	-
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Long Bình, Thị xã Long Mỹ (Nâng công suất từ 40m ³ /h lên 100m ³ /h)	19.574.633.645	-
Trạm cấp nước tập trung liên xã Hòa An và Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất từ 200m ³ /h)	41.553.766.962	-
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Phương Bình (Nâng công suất từ 30m ³ /h lên 100m ³ /h)	16.433.425.353	-
Xây dựng Nhà Máy nước Long Mỹ (Chủ đầu tư là Ban QLDA công trình tỉnh Hậu Giang)	35.670.728.003	-
Cộng	196.771.427.141	53.506.954.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu khảo sát đầu nổi	4.080.298.761	5.118.361.113
Doanh thu thay đồng hồ	26.053.085	30.222.219
Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước	2.286.847.974	276.265.303
Doanh thu sản xuất nước	79.486.989.039	62.614.809.500
Doanh thu thi công	775.691.759	4.616.057.004
Doanh thu khác	138.768.180	152.251.853
Cộng	86.794.648.798	72.807.966.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
Giảm giá nước	4.522.300	33.237.120
Cộng	4.522.300	33.237.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu khảo sát đầu nổi	4.080.298.761	5.118.361.113
Doanh thu thay đồng hồ	26.053.085	30.222.219
Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước	2.286.847.974	276.265.303
Doanh thu sản xuất nước	79.482.466.739	62.581.572.380
Doanh thu thi công	775.691.759	4.616.057.004
Doanh thu khác	138.768.180	152.251.853
Cộng	86.790.126.498	72.774.729.872
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn khảo sát đầu nổi	4.933.520.574	4.754.185.524
Giá vốn thay đồng hồ	794.648.059	268.359.478
Giá vốn mua bán vật tư chuyên ngành nước	2.098.206.508	263.198.055
Giá vốn sản xuất nước	70.599.506.648	57.260.194.411
Giá vốn thi công	2.693.785.774	1.194.097.075
Cộng	81.119.667.563	63.740.034.543
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	202.421.250	66.673.964
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.249.060	11.798.156
Cộng	211.670.310	78.472.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.457.233.643	4.206.742.815
Cộng	4.457.233.643	4.206.742.815
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.465.170.000	1.400.490.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.035.553	158.457.571
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.459.395	114.449.212
Thuế, phí, lệ phí	2.143.319.573	1.921.044.620
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.188.724.317	1.646.905.817
Chi phí bằng tiền khác	3.418.072.735	2.465.754.229
Cộng	9.550.781.573	7.707.101.449
7. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ bồi thường di dời	7.195.519.928	3.491.714.212
Thu nhập khác	2.599.824.334	858.894.738
Cộng	9.795.344.262	4.350.608.950
8. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	97.531.593
Chi phí kết chuyển các dự án thi công	104.304.501	105.047.545
Chi phí khác	27.449.712	8.746.500
Cộng	131.754.213	211.325.638
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.900.824.704	8.180.004.483
Chi phí nhân công	14.572.285.855	13.685.376.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.672.803.374	20.420.685.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.465.438.372	17.750.426.660
Chi phí khác bằng tiền	24.401.979.350	15.616.385.762
Cộng	96.013.331.655	75.653.878.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.537.704.078	1.338.606.497
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
3. Kết chuyển lỗ của các năm trước	(1.537.704.078)	(1.338.606.497)
4. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (+)	-	-

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.537.704.078	1.338.606.497
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.537.704.078	1.338.606.497
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.680.536	29.233.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	46
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	49	46

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả nhà cung cấp và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Ngành cấp nước là ngành dịch vụ công cộng chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Nước sạch được xem là một mặt hàng đặc biệt, nhu cầu ít biến động khi nền kinh tế có sự biến động. Đối tượng sử dụng nước chủ yếu là các đơn vị, cá nhân hộ gia đình theo từng khu vực. Do vậy, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng từ công nợ phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	315.461.116	-	-	315.461.116
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Cộng	8.315.461.116	-	-	8.315.461.116
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.704.703.100	-	-	129.704.703.100
Cộng	129.704.703.100	-	-	129.704.703.100

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 35.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào yêu cầu phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan		Mối quan hệ	
UBND tỉnh Hậu Giang		Cổ đông lớn	
Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau			
UBND tỉnh Hậu Giang		Năm 2023	Năm 2022
Phải trả xây dựng cơ bản		12.683.391.084	73.780.734.100
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau			
		31/12/2023	01/01/2023
UBND tỉnh Hậu Giang			
Phải trả xây dựng cơ bản		8.000.000.000	129.704.703.100
Thu nhập của Ban Giám đốc		Năm 2023	Năm 2022
Ban Giám đốc	Lương	450.000.000	450.000.000
	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Cộng		498.000.000	498.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ, Bộ phận sản xuất nước và Bộ phận thi công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.393.199.820	7.826.375.141	(1.433.175.321)
Bộ phận sản xuất nước	79.621.234.919	70.599.506.648	9.021.728.271
Bộ phận thi công	775.691.759	2.693.785.774	(1.918.094.015)
Cộng	86.790.126.498	81.119.667.563	5.670.458.935

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ, Bộ phận sản xuất nước và Bộ phận thi công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.424.848.635	5.285.743.057	139.105.578
Bộ phận sản xuất nước	62.733.824.233	57.260.194.411	5.473.629.822
Bộ phận thi công	4.616.057.004	1.194.097.075	3.421.959.929
Cộng	72.774.729.872	63.740.034.543	9.034.695.329

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thị Lệ Hằng
Người lập

Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2024



Bùi Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Lê Kỳ Hội
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	494.095.716.716	1.502.755.127	10.523.344.083	74.864.378	506.196.680.304
Mua trong năm	381.876.852	-	7.228.593.231	253.909.093	7.864.379.176
Đầu tư XD/CB hoàn thành	139.521.211.639	-	611.295.404	-	140.132.507.043
Do UBND giao (1)	35.670.728.003	-	-	-	35.670.728.003
Phân loại lại tài sản	(22.653.837)	(310.422)	22.964.259	-	-
Số dư cuối năm	669.646.879.373	1.502.444.705	18.386.196.977	328.773.471	689.864.294.526
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	203.808.598.259	443.716.422	225.686.275	-	204.478.000.956
Khấu hao trong năm	25.845.326.786	87.695.312	659.849.210	32.432.066	26.625.303.374
Số dư cuối năm	229.653.925.045	531.411.734	885.535.485	32.432.066	231.103.304.330
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	290.287.118.457	1.059.038.705	10.297.657.808	74.864.378	301.718.679.348
Số dư cuối năm	439.992.954.328	971.032.971	17.500.661.492	296.341.405	458.760.990.196

(1) Căn cứ theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án Xây dựng nhà máy Long Mỹ, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Tỉnh Hậu Giang Công trình Nhà máy nước Long Mỹ để sử dụng và khai thác.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 134.970.759 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm không còn sử dụng: 73.219.509.400 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	292.331.400.000	95.837	1.194.214.069	(9.666.644.571)	38.501.645.000	321.051.939.277
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu cho xây dựng cơ bản	-	-	-	-	15.005.309.500	15.005.309.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.338.606.497	-	1.338.606.497
Giảm khác	-	(95.837)	-	-	-	(95.837)
Số dư tại 31/12/2022	292.331.400.000	-	1.194.214.069	(8.328.038.074)	53.506.954.500	338.704.530.495
Số dư tại 01/01/2023	292.331.400.000	-	1.194.214.069	(8.328.038.074)	53.506.954.500	338.704.530.495
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu cho xây dựng cơ bản	-	-	-	-	169.006.478.683	169.006.478.683
Giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu cho xây dựng cơ bản	-	-	-	-	(43.447.542)	(43.447.542)
Tăng vốn chủ sở hữu (*)	48.026.600.000	-	(1.194.214.069)	(25.158.343.489)	(25.698.558.500)	(4.024.516.058)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.537.704.078	-	1.537.704.078
Số dư tại 31/12/2023	340.358.000.000	-	-	(31.948.677.485)	196.771.427.141	505.180.749.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 về phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà Nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn ngày 01 tháng 7 năm 2020.

(**) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 25.158.343.489 VND là do nguyên nhân khách quan, cụ thể như sau:

- Năm 2019 Công ty đã thực hiện ghi nhận giá trị hao mòn tài sản cố định 30.992.519.845 VND theo Công văn số 2589/UBND-KT ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên, theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường Nông thôn lúc 0 giờ ngày 01/07/2020, không chấp nhận giảm vốn nhà nước đối với giá trị hao mòn tài sản cố định năm 2019 là 30.992.519.845 VND, dẫn đến chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 411) tăng lên 30.992.519.845 VND, đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) giảm tương ứng là 30.992.519.845 VND;
- Và lỗ hoạt động kinh doanh giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2020 là 5.834.176.356 VND làm giảm vốn nhà nước, làm cho chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 411) giảm đi 5.834.176.356 VND, đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) tăng tương ứng là 5.834.176.356 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	9.855.193.027	(254.690.842)	8.235.019.997	(254.690.842)	9.600.502.185	7.980.329.155
- Phải thu khác	174.820.554	-	2.582.805.867	-	174.820.554	2.582.805.867
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.098.284.652	-	2.609.183.083	-	10.098.284.652	2.609.183.083
TỔNG CỘNG	20.128.298.233	(254.690.842)	13.427.008.947	(254.690.842)	19.873.607.391	13.172.318.105
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	315.461.116	-	-	-	315.461.116	-
- Phải trả khác	8.000.000.000	-	129.704.703.100	-	8.000.000.000	129.704.703.100
TỔNG CỘNG	8.315.461.116	-	129.704.703.100	-	8.315.461.116	129.704.703.100

